



CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU'  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,  
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

Số: HQ.25.01843

**Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:**

**Tên sản phẩm** : AP.800  
**Số lượng/ khối lượng** : 1.000 hộp/500 kg  
**Hãng, nước sản xuất** : Bor Shang Biotech Feed Co., Ltd. (China)  
**Thuộc lô hàng nhập khẩu**  
Hợp đồng số : SCN2025022801 ngày 28/02/2025  
Hóa đơn số : SCN2025022801 ngày 28/02/2025  
Vận đơn số : ZJPC25040802  
Ngày sản xuất : 31/3/2025  
Giấy đăng ký kiểm tra : 2497/HQ-GDK-TTKN ngày 15/4/2025  
chất lượng (Mã hồ sơ: BNNPTNT29250034363)  
**Đơn vị được cấp** : **CÔNG TY TNHH BÁCH THỊNH**  
Địa chỉ: 703/34 Lê Trọng Tấn, phường Bình Hưng Hòa,  
quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**Phương thức đánh giá** : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHHCN  
ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)  
**Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật** : QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT  
**Có giá trị đến ngày** : Hết hạn sử dụng của sản phẩm

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Quyết định chứng nhận**  
Số: 360 /QĐ-TTKN-CNKN  
Ngày 30 tháng 4 năm 2025



**Hà Thanh Tùng**





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU'  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,  
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

Số: HQ.25.01844

**Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:**

**Tên sản phẩm** : BS.888  
**Số lượng/ khối lượng** : 600 gói/300 kg  
**Hãng, nước sản xuất** : Bor Shang Biotech Feed Co., Ltd. (China)  
**Thuộc lô hàng nhập khẩu**  
Hợp đồng số : SCN2025022801 ngày 28/02/2025  
Hóa đơn số : SCN2025022801 ngày 28/02/2025  
Vận đơn số : ZJPC25040802  
Ngày sản xuất : 31/3/2025  
Giấy đăng ký kiểm tra : 2497/HQ-GDK-TTKN ngày 15/4/2025  
chất lượng (Mã hồ sơ: BNNPTNT29250034363)  
**Đơn vị được cấp** : **CÔNG TY TNHH BÁCH THỊNH**  
Địa chỉ: 703/34 Lê Trọng Tấn, phường Bình Hưng Hòa,  
quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**Phương thức đánh giá** : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHHCN  
ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)  
**Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật** : QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT  
**Có giá trị đến ngày** : Hết hạn sử dụng của sản phẩm

**Quyết định chứng nhận**  
Số: 360 /QĐ-TTKN-CNKN  
Ngày 30 tháng 4 năm 2025



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Hà Thanh Tùng**





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,  
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

Số: HQ.25.01845

**Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:**

**Tên sản phẩm** : POLYTASE  
**Số lượng/ khối lượng** : 1.000 hộp/500 kg  
**Hãng, nước sản xuất** : Bor Shang Biotech Feed Co., Ltd. (China)  
**Thuộc lô hàng nhập khẩu**  
Hợp đồng số : SCN2025022801 ngày 28/02/2025  
Hóa đơn số : SCN2025022801 ngày 28/02/2025  
Vận đơn số : ZJPC25040802  
Ngày sản xuất : 31/3/2025  
Giấy đăng ký kiểm tra : 2497/HQ-GDK-TTKN ngày 15/4/2025  
chất lượng (Mã hồ sơ: BNNPTNT29250034363)  
**Đơn vị được cấp** : **CÔNG TY TNHH BÁCH THỊNH**  
Địa chỉ: 703/34 Lê Trọng Tấn, phường Bình Hưng Hòa,  
quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**Phương thức đánh giá** : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHHCN  
ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)  
**Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật** : QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT  
**Có giá trị đến ngày** : Hết hạn sử dụng của sản phẩm

**Quyết định chứng nhận**  
Số: 360 /QĐ-TTKN-CNKN  
Ngày 30 tháng 4 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**La Thanh Tùng**





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU'  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,  
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

Số: HQ.25.01846

**Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:**

**Tên sản phẩm** : M80  
**Số lượng/ khối lượng** : 840 chai/840 kg  
**Hãng, nước sản xuất** : Bor Shang Biotech Feed Co., Ltd. (China)  
**Thuộc lô hàng nhập khẩu**  
Hợp đồng số : SCN2025022801 ngày 28/02/2025  
Hóa đơn số : SCN2025022801 ngày 28/02/2025  
Vận đơn số : ZJPC25040802  
Ngày sản xuất : 02/4/2025  
Giấy đăng ký kiểm tra : 2497/HQ-GDK-TTKN ngày 15/4/2025  
chất lượng (Mã hồ sơ: BNNPTNT29250034363)  
**Đơn vị được cấp** : **CÔNG TY TNHH BÁCH THỊNH**  
Địa chỉ: 703/34 Lê Trọng Tấn, phường Bình Hưng Hòa,  
quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**Phương thức đánh giá** : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHHCN  
ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)  
**Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật** : QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT  
**Có giá trị đến ngày** : Hết hạn sử dụng của sản phẩm

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Quyết định chứng nhận**  
Số: 360 /QĐ-TTKN-CNKN  
Ngày 30 tháng 4 năm 2025



**Hà Thanh Tùng**





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU'  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,  
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

Số: HQ.25.01847

**Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:**

**Tên sản phẩm** : BONASSE SHRIMP FLAKES  
**Số lượng/ khối lượng** : 150 thùng/1.500 kg  
**Hãng, nước sản xuất** : Bor Shang Biotech Feed Co., Ltd. (China)  
**Thuộc lô hàng nhập khẩu**  
Hợp đồng số : SCN2025022801 ngày 28/02/2025  
Hóa đơn số : SCN2025022801 ngày 28/02/2025  
Vận đơn số : ZJPC25040802  
Ngày sản xuất : 08/4/2025  
Giấy đăng ký kiểm tra : 2497/HQ-GDK-TTKN ngày 15/4/2025  
chất lượng (Mã hồ sơ: BNNPTNT29250034363)  
**Đơn vị được cấp** : CÔNG TY TNHH BÁCH THỊNH  
Địa chỉ: 703/34 Lê Trọng Tấn, phường Bình Hưng Hòa,  
quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**Phương thức đánh giá** : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHHCN  
ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)  
**Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật** : QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT  
**Có giá trị đến ngày** : Hết hạn sử dụng của sản phẩm

**Quyết định chứng nhận**  
Số: 360 /QĐ-TTKN-CNKN  
Ngày 30 tháng 4 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
**Hà Thanh Tùng**



**BẢNG MÃ HOÁ MẪU PHÂN TÍCH**

**1. Mã hoá mẫu (trước khi gửi đi phân tích)**

| Doanh nghiệp/<br>ngày mã hoá            | Mã mẫu           | Quy chuẩn áp<br>dụng                                | Tên sản phẩm/ chỉ tiêu phân<br>tích |                                                                                                                                        | Ghi chú                |
|-----------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH<br>Bách Thịnh<br>22/4/2025 | 0425247/<br>HQV2 | QCVN 02 - 31 - 1:<br>2019/BNNPTNT                   | BONASSE<br>SHRIMP<br>FLAKES         | Aflatoxin B1<br>(µg/kg)<br>Ethoxyquin (mg/kg)<br>As vô cơ (mg/kg)<br>Hg (mg/kg)<br>Cd (mg/kg)<br>Pb (mg/kg)<br>Salmonella<br>(CFU/25g) | BNNPTNT2<br>9250034363 |
|                                         | 0425248/<br>HQV2 | Mục 2.1 bảng 1<br>QCVN 02 - 31 - 2:<br>2019/BNNPTNT | AP.800                              | As vô cơ (mg/kg)<br>Hg (mg/kg)<br>Cd (mg/kg)<br>Pb (mg/kg)                                                                             |                        |
|                                         | 0425249/<br>HQV2 |                                                     | BS.888                              | E. coli (CFU/g)<br>Salmonella<br>(CFU/25g)                                                                                             |                        |
|                                         | 0425250/<br>HQV2 | Mục 2.1 bảng 1<br>QCVN 02 - 31 - 2:<br>2019/BNNPTNT | POLYTAS<br>E                        | As vô cơ (mg/kg)<br>Hg (mg/kg)<br>Cd (mg/kg)<br>Pb (mg/kg)<br>E. coli (CFU/g)<br>Salmonella<br>(CFU/25g)                               |                        |
|                                         | 0425251/<br>HQV2 | Mục 2.1 bảng 1<br>QCVN 02 - 31 - 2:<br>2019/BNNPTNT | M80                                 | As vô cơ (mg/kg)<br>Hg (mg/kg)<br>Cd (mg/kg)<br>Pb (mg/kg)                                                                             |                        |

**Bảng mã hoá này được lập thành 02 bản: 01 bản lưu tại cơ sở thực hiện mã hoá mẫu,  
01 bản đính kèm Báo cáo đánh giá kết quả thử nghiệm**

**NGƯỜI LẬP MÃ HOÁ**



**Nguyễn Thế Linh**



## 2. Gửi mẫu đến phòng thử nghiệm

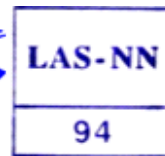
| Người thực hiện | Đơn vị            | Thời gian ( ghi rõ.... giờ, ngày.../.../...) | Phòng thí nghiệm được lựa chọn | Ghi chú |
|-----------------|-------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| Nguyễn Thế Linh | Trung tâm Vùng II | 17h30 ngày 22/4/2025                         | ASTAC                          |         |





TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
**TRUNG TÂM VÙNG I**

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 092 327 9799  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### ANALYTICAL REPORT

Số/No.: 4317/2025/TTVI-KN

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng II

Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Nguyễn Thế Linh

Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản

Mã số mẫu/Sample code : 11832504920

Ngày nhận mẫu/Receiving date : 23/04/2025

Ngày phân tích/Analysing date : 23/04/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| 0425251/HQV2                           | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | <0,9               | EN 16278:2012                   |
|                                        | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | <0,6               | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | 0,63               | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | KPH                | EN 16277:2012                   |

Cần Thơ, ngày/date: 26/04/2025

**GIÁM ĐỐC/DIRECTOR**



**Nguyễn Đình Xuân Quý**

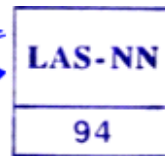
**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
**TRUNG TÂM VÙNG I**

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 092 327 9799  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### ANALYTICAL REPORT

Số/No.: 4316/2025/TTVI-KN

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng II

Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Nguyễn Thế Linh

Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản

Mã số mẫu/Sample code : 11832504919

Ngày nhận mẫu/Receiving date : 23/04/2025

Ngày phân tích/Analysing date : 23/04/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| 0425250/HQV2                           | Aflatoxin B1                           | µg/kg<br>(LOQ=1)    | KPH                | TCVN 9126:2011                  |
|                                        | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | KPH                | EN 16277:2012                   |
|                                        | Escherichia coli (*)(**)               | CFU/g               | <10                | TCVN 7924-2:2008                |
|                                        | Salmonella spp. (*)(**)                | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 26/04/2025

**GIÁM ĐỐC/DIRECTOR**



**Nguyễn Đình Xuân Quý**

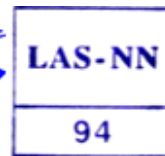
**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
**TRUNG TÂM VÙNG I**

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 092 327 9799  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### ANALYTICAL REPORT

Số/No.: 4315/2025/TTVI-KN

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng II

Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Nguyễn Thế Linh

Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản

Mã số mẫu/Sample code : 11832504918

Ngày nhận mẫu/Receiving date : 23/04/2025

Ngày phân tích/Analysing date : 23/04/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| 0425249/HQV2                           | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                        | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | <0,6               | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | <0,05              | EN 16277:2012                   |
|                                        | <i>Escherichia coli</i> (*)(**)        | CFU/g               | <10                | TCVN 7924-2:2008                |
|                                        | <i>Salmonella</i> spp. (*)(**)         | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 26/04/2025

**GIÁM ĐỐC/DIRECTOR**



**Nguyễn Đình Xuân Quý**

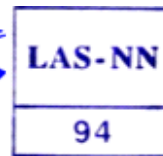
**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
**TRUNG TÂM VÙNG I**

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 092 327 9799  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### ANALYTICAL REPORT

Số/No.: 4314/2025/TTVI-KN

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng II

Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Nguyễn Thế Linh

Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản

Mã số mẫu/Sample code : 11832504917

Ngày nhận mẫu/Receiving date : 23/04/2025

Ngày phân tích/Analysing date : 23/04/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| 0425248/HQV2                           | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                        | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | 1,15               | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | <0,05              | EN 16277:2012                   |
|                                        | <i>Escherichia coli</i> (*)(**)        | CFU/g               | <10                | TCVN 7924-2:2008                |
|                                        | <i>Salmonella</i> spp. (*)(**)         | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 26/04/2025

**GIÁM ĐỐC/DIRECTOR**



**Nguyễn Đình Xuân Quý**

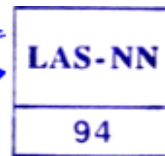
**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
**TRUNG TÂM VÙNG I**

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 092 327 9799  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### ANALYTICAL REPORT

Số/No.: 4313/2025/TTVI-KN

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Nguyễn Thế Linh  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 11832504916  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 23/04/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 23/04/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| 0425247/HQV2                           | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                        | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | <0,6               | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | <0,15              | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | <0,05              | EN 16277:2012                   |
|                                        | Aflatoxin B1                           | µg/kg<br>(LOQ=1)    | KPH                | TCVN 9126:2011                  |
|                                        | Ethoxyquin (*)                         | mg/kg<br>(LOQ=0,1)  | 0,2                | AOAC 996.13                     |
|                                        | Salmonella spp. (*)(**)                | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 26/04/2025

**GIÁM ĐỐC/DIRECTOR**



**Nguyễn Đình Xuân Quý**

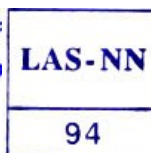
**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,  
KIỂM ĐỊNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN  
**TRUNG TÂM VÙNG I**

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 092 327 9799  
Email: astac.mk@gmail.com



## PHIẾU YÊU CẦU/ REQUISITION FORM

Số/No.: /

### 1. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG YÊU CẦU/ CUSTOMER INFORMATION REQUESTED

#### a. Đơn vị/ người gửi mẫu/ Sample sender:

Tên / Name: Trung tâm KN, KN, KĐ nuôi trồng thủy sản vùng 2

Địa chỉ/ Address: 135A, Pasteur, P. Võ Thị Sáu, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Số điện thoại/Tel: ..... Email: ttnknphianam@gmail.com

Người liên hệ/ Contact Person: Nguyễn Thế Linh . Điện thoại/Tel: 0907605635

#### b. Thông tin xuất hóa đơn/ Billing information (☐ Có/Yes; ☐ Không/No):

Tên / Name: .....

Địa chỉ/ Address: .....

Mã số thuế/ Tax code: .....

E-mail gửi hoá đơn: .....

#### c. Thông tin mẫu / Sample information

| TT | Tên mẫu/<br>Sample name | Mô tả mẫu/<br>Sample description                    | Khối lượng/ Weight<br>hoặc/or<br>Thể tích/ Volume | Chỉ tiêu yêu cầu/<br>Required parameter                                                                                          | Phương pháp<br>thử/ Test<br>method<br>(nếu có/ if any) | Mã số mẫu/<br>Sample code<br>(TTVI ghi cột<br>này/TTVI writes<br>this column) |
|----|-------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | 0425244/HQV2            | Mục 2.1 bảng 1<br>QCVN 02-31-<br>2:2019/BNNPTNT     | 02 mẫu, 500 g/ mẫu                                | As vô cơ (mg/ kg)<br>Pb (mg/kg)<br>Hg (mg/kg)<br>Cd (mg/ kg)<br>E. coli (CFU/g)<br>Salmonella (CFU/ 25 g)                        | Dinh dưỡng<br>Việt                                     |                                                                               |
| 2. | 0425245/HQV2            | Bột cá                                              | 02 mẫu, 500 ml/ mẫu                               | As tổng số (mg/ kg)<br>Hg (mg/kg)<br>Cd (mg/ kg)<br>E. coli (CFU/g)<br>Salmonella (CFU/ 25 g)<br>Ethoxyquin (mg/ kg)             | Uni BN34358                                            |                                                                               |
| 3. | 0425246/HQV2            |                                                     | 01 mẫu, 500 g/ mẫu                                | Aflatoxin B1 (µg/ kg)                                                                                                            | Bn34319                                                |                                                                               |
| 4. | 0425247/HQV2            | QCVN 02 - 31 - 1:<br>2019/BNNPTNT                   | 02 mẫu, 500 g/ mẫu                                | Aflatoxin B1 (µg/kg)<br>Ethoxyquin (mg/kg)<br>As vô cơ (mg/kg)<br>Hg (mg/kg)<br>Cd (mg/kg)<br>Pb (mg/kg)<br>Salmonella (CFU/25g) |                                                        |                                                                               |
| 5. | 0425248/HQV2            | Mục 2.1 bảng 1<br>QCVN 02 - 31 - 2:<br>2019/BNNPTNT | 02 mẫu, 500 g/ mẫu                                | As vô cơ (mg/kg)<br>Hg (mg/kg)<br>Cd (mg/kg)<br>Pb (mg/kg)<br>E. coli (CFU/g)<br>Salmonella (CFU/25g)                            |                                                        |                                                                               |
| 6. | 0425249/HQV2            |                                                     | 02 mẫu, 500 g/ mẫu                                |                                                                                                                                  |                                                        |                                                                               |
| 7. | 0425250/HQV2            | Mục 2.2 bảng 2<br>QCVN 02 - 31 - 2:<br>2019/BNNPTNT | 02 mẫu, 500 g/ mẫu                                | Aflatoxin B1 (µ/ kg)<br>Hg (mg/kg)<br>Cd (mg/kg)<br>Pb (mg/kg)                                                                   |                                                        |                                                                               |



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,  
KIỂM ĐỊNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN  
**TRUNG TÂM VÙNG I**

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 092 327 9799  
Email: astac.mk@gmail.com



| TT | Tên mẫu/<br>Sample name | Mô tả mẫu/<br>Sample description                    | Khối lượng/ Weight<br>hoặc/or<br>Thể tích/ Volume | Chỉ tiêu yêu cầu/<br>Required parameter                    | Phương pháp<br>thử/ Test<br>method<br>(nếu có/ if any) | Mã số mẫu/<br>Sample code<br>(TTVI ghi cột<br>này/TTVI writes<br>this column) |
|----|-------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|    |                         |                                                     |                                                   | E. coli (CFU/g)<br>Salmonella (CFU/25g)                    |                                                        |                                                                               |
| 8. | 0425251/HQV2            | Mục 2.4 bảng 5<br>QCVN 02 - 31 - 2:<br>2019/BNNPTNT | 02 mẫu, 500 g/ mẫu                                | As vô cơ (mg/kg)<br>Hg (mg/kg)<br>Cd (mg/kg)<br>Pb (mg/kg) |                                                        |                                                                               |

**c. Yêu cầu khác/ Other requirements**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Mục đích / Purpose:<br><input type="checkbox"/> Thử nghiệm/ Analysis; <input type="checkbox"/> Giám định/ Assess; <input type="checkbox"/> Khác/ other: .....<br>Trả kết quả/ Result format: <input type="checkbox"/> Trực tiếp/Directly; <input type="checkbox"/> Thư/Letter; <input type="checkbox"/> Email (bản ký số/digital signature)<br>Nhà thầu phụ/Subcontractor (If any): <input type="checkbox"/><br>Nhận lại mẫu sau thử nghiệm/ Returning sample request : <input type="checkbox"/> Có/Yes <input type="checkbox"/> Không/No<br>Yêu cầu khác/ Other requirements (nếu có/if any): .....<br>..... | <b>Người gửi mẫu/<br/>Customer</b><br><br><br><br>Nguyễn Thế Linh |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|

**2. XÁC NHẬN CỦA TRUNG TÂM/ ASTAC VERIFICATION**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: .....<br>Ngày dự kiến trả kết quả / Expected date of issue: .....<br>Tình trạng bao gói mẫu/ Sample packaging condition: <input type="checkbox"/> Nguyên vẹn/ Intact; <input type="checkbox"/> Không nguyên vẹn/ Not Intact<br>Nhiệt độ bảo quản mẫu/ Sample storage temperature: <input type="checkbox"/> Môi trường/ Environmental; <input type="checkbox"/> Lạnh/ cold; <input type="checkbox"/> Đông lạnh/ Frozen<br>Ghi chú/note: .....<br>..... | <b>Người nhận mẫu/<br/>Recipient</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|

**Ghi chú:**

- Quý khách hàng ghi đúng, đầy đủ thông tin theo nhu cầu vào mục 1 ngoại trừ cột “Mã số mẫu/ Sample code”, Trung tâm không chịu trách nhiệm về các thông tin do khách hàng cung cấp/ Customers must fill in correct and complete information according to their needs in section 1 except for the "Sample code" column. ASTAC is not responsible for the information provided by customers.
- Quý khách hàng yêu cầu phương pháp cụ thể thì ghi ký hiệu phương pháp vào cột “Phương pháp thử”, trong trường hợp khách hàng không yêu cầu Trung tâm sẽ sử dụng phương pháp phù hợp để phân tích/ If the customer requires a specific method, please write the method symbol in the "Test method" column. If the customer does not request, ASTAC will use the appropriate method for analysis.
- Trung tâm cam kết bảo mật thông tin của khách hàng, ngoại trừ việc tuân thủ theo các quy định của pháp luật Việt Nam/ ASTAC is committed to keeping customer information confidential, except in compliance with the provisions of Vietnamese law.